**BÀI 9: ÂM VANG CỦA LỊCH SỬ**

**THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT**

**(CÂU KỂ, CÂU HỎI, CÂU KHIẾN, CÂU CẢM;**

 **CÂU KHẲNG ĐỊNH, CÂU PHỦ ĐỊNH)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Năng lực**

**1.1. Năng lực chung**

Nhận biết đặc điểm và chức năng của câu kể, câu hỏi, câu khiến, câu cảm; câu khẳng đinh và câu phủ định.

**1.2. Năng lực đặc thù**

- *Năng lực tự chủ và tự học:* nghiên cứu bài ở nhà; hoàn thành các bài tập trong SGK; tự đánh giá và đánh giá, tranh luận, phản biện qua các hoạt động nhóm.

- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* biết lựa chọn nội dung, ngôn từ và các phương tiện giao tiếp khác phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp, phát triển khả năng làm việc nhóm.

- *Năng lực giải quyết vấn đề*: phối hợp, vận dụng những kinh nghiệm của bản thân, kiến thức, kĩ năng để giải quyết các tình huống trong học tập.

**2. Phẩm chất**

Yêu mến và trân trọng vẻ đẹp và sự phong phú, linh hoạt, uyển chuyển trong cách cách sử dụng các kiểu câu trong Tiếng Việt.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị dạy học**

- Máy tính, máy chiếu.

- Phiếu học tập.

**2. Học liệu**

- SGK, SGV.

- Các tài liệu tham khảo.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**HĐ 1: Xác định vấn đề** *( 5 phút)*

**1. Mục tiêu**

* + - * + Tạo hứng khởi cho cho sinh trước khi vào bài mới.
				+ HS xác định được mục tiêu của bài học.

**2. Nội dung**: GV tổ chức trò chơi “***Ai nhanh hơn***” thời gian 5 phút, GV đặt câu hỏi.

**3. Sản phẩm:** Ý kiến phản hồi của HS dưới sự dẫn dắt của GV.

**4. Tổ chức thực hiện:**

**B1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV)**

- GV trình chiếu các câu hỏi trắc nghiệm với nội dung xoay quanh các ví dụ về các kiểu câu. HS bằng sự hiểu biết của mình sẽ nhận biết hoặc đoán các đáp án đúng.

**Câu 1: Chức năng chính của câu trần thuật là gì?**

A. Để hỏi

B. Yêu cầu, đề nghị, khuyên bảo

**C. Kể, thông báo, nhận định, miêu tả**

D. Bộc lộ tình cảm, cảm xúc.

**Câu 2: Câu trần thuật sau dùng để làm gì?**

“Hùng Vương thứ mười tám có một người con gái tên là Mị Nương”

**A. Kể**

B. Miêu tả

C. Thông báo

D. Nhận định

**Câu 3: Dấu hiệu nhân biết câu nghi vấn:**

A. Có từ "hay" để nối các vế có quan hệ lựa chọn.

B. Có các từ nghi vấn.

C. Khi viết ở cuối câu có dấu chấm hỏi.

**D. Một trong các dấu hiệu trên đều đúng.**

**Câu 4: Câu nào là câu nghi vấn?**

A. Giấy đỏ buồn không thắm / Mực đọng trong nghiên sầu.

**B. Con có nhận ra con không?**

C. Không ai dám lên tiếng khi đối diện với hắn.

D. Nó bị điểm không vì quay cóp trong giờ kiểm tra.

**Câu 5: Dòng nào dưới đây nói đúng nhất dấu hiệu nhận biết câu cảm thán?**

A. Sử dụng từ ngữ nghi vấn và dấu chấm hỏi ở cuối câu.

B. Sử dụng ngữ điệu cầu khiến và dấu chấm than ở cuối câu.

**C. Sử dụng từ ngữ cảm thán và dấu hiệu chấm than ở cuối câu.**

D. Không có dấu hiệu hình thức đặc trưng.

**Câu 6:** **Trong các câu sau câu nào là câu cảm thán:**

**A. Thương thay cũng một kiếp người!**

B. Sao anh không về chơi thôn Vĩ?

C. Tiến lên chiến sĩ, đồng bào!

D. Một người đã khóc vì chót lừa một con chó.

**Câu 7: Đâu là chức năng tiêu biểu của câu cầu khiến là gì?**

A. Dùng để bộ lộ cảm xúc.

**B. Dùng để yêu cầu, đề nghị, ra lệnh**

C. Dùng để hỏi.

D. Dùng để kể.

**Câu 8: Trong những câu sau, câu nào là câu cầu khiến:**

A. Trời ơi! Sao nóng lâu thế?

B. Hỡi cảnh rừng ghê gớm của ta ơi!

**C. Bỏ rác đúng nơi quy định.**

D. Chao ôi! Một ngày vắng mẹ sao dài đằng đẵng.

**Câu 9: Dòng nào nói đúng nhất dấu hiệu nhận biết của câu phủ định?**

A. Là câu có những từ ngữ cảm thán như: biết bao, ôi, thay…

B. Là câu có sử dụng dấu chấm than khi viết.

**C. Là câu có những từ ngữ phủ định như: không, chẳng, chưa…**

D. Là câu có ngữ điệu phủ định.

- HS trả lời bằng cách chọn đáp án đúng.

- GV dẫn dắt chuyển sang bài mới.

**B2: Thực hiện nhiệm vụ**

- Đọc các câu hỏi và thực hiên yêu cầu.

- HS chọn đáp án đúng.

- GV hướng dẫn HS hoàn thành nhiệm vụ.

**B3: Báo cáo, thảo luận**

- HS trình bày.

- Nhận xét và bổ sung cho bạn (nếu cần).

**B4: Kết luận, nhận định (GV)**

- Nhận xét thái độ học tập và kết quả làm việc của HS.

- Dẫn dắt vào kiến thức về các kiểu câu sẽ học.

**HĐ 2: Hình thành kiến thức mới**

**I. Tri thức tiếng Việt**

**a. Mục tiêu:** Nhận biết đặc điểm và chức năng của câu kể, câu hỏi, câu khiến, câu cảm; câu khẳng đinh và câu phủ định.

**b. Nội dung:**

- GV tổ chức trò chơi “Mảnh ghép hoàn hảo”

- HS thảo luận theo nhóm.

- HS thảo luận và hoàn thành nhiệm vụ.

**c. Sản phẩm:** Kết quả thảo luận, câu trả lời của học sinh.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**B1. Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV chia lớp thành bốn nhóm, mỗi nhóm sẽ có một túi bao gồm: các thẻ tên khái niệm, thẻ đặc điểm, thẻ chức năng.

**B2. Thực hiện nhiêm vụ:**

HS làm việc theo nhóm: nhanh chóng ghép các thẻ (khái niệm – đặc điểm – chức năng)

**B3. Báo cáo thảo luận:**

- Nhóm nào ghép xong trước xung phong lên trình bày.

- Các nhóm khác nhận xét bổ sung.

**B4. Kết luận, nhận định:**

- Nhận xét, chốt kiến thức, cho điểm cộng và chuyển dẫn sang mục sau.

**HĐ 3 : Luyện tập**

**II. Thực hành tiếng Việt**

**a. Mục tiêu:**

- Vận dụng kiến thức về các kiểu câu vào thực hành làm bài tập.

**b. Nội dung:**

GV hướng dẫn HS thực hiện các bài tập trong SGK

**c. Sản phẩm:**

- Phiếu học tập, câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bài tập 1:****Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**GV cho HS làm viêc cá nhân theo yêu câu của bài tập: Tìm trong VB Viên tướng trẻ và con ngựa trắng ba câu hỏi, ba câu kể, dấu hiệu nhận biết các kiểu câu đó và điền vào bảng.**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.**HS làm việc cá nhân.**Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**- HS nói to suy nghĩ của mình.- HS bổ sung, nhận xét.**Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**- GV chốt kiến thức. | **II. THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT.****Bài tập 1:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu văn** | **Kiểu câu** | **Dấu hiệu nhận biết** |
| Chúng bay..đâu? | Câu hỏi | Từ nghi vấn (đâu), kết thúc dấu chấm hỏi, nội dung hỏi. |
| Bại tướng…đó sao? | Câu hỏi | Từ nghi vấn (sao), kết thúc dấu chấm hỏi, nội dung hỏi. |
| Người tướng …chăng?  | Câu hỏi | Từ nghi vấn (chăng), kết thúc dấu chấm hỏi, nội dung hỏi. |
| Hoài Văn Hầu…phau. | Câu kể | Kết thúc dấu chấm, nội dung kể. |
| Lá cờ…ngược gió. | Câu kể | Kết thúc dấu chấm, nội dung kể. |
| Vương ngước lên …miệng. | Câu kể | Kết thúc dấu chấm, nội dung kể. |

 |
| **Bài tập 2:****Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**GV cho HS làm viêc cá nhân theo yêu câu của bài tập.**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.**HS làm việc cá nhân.**Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**- HS nói to suy nghĩ của mình.- HS bổ sung, nhận xét.**Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**- GV chốt kiến thức. | **Bài tập 2:**a. Đoạn văn là lời của vua Quang Trung nói với các tướng sĩ.b. Câu khiến (từ ngữ cầu khiến: nhớ lấy, đừng)Tác dụng: thể hiện niềm tin của nhà vua, làm lan tỏa niềm tin, khích lệ sự phấn chấn, tinh thần quyết chiến, quyết thắng cho tướng sĩ và quân lính. |
| **Bài tập 3:****Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**- GV cho HS thảo luận cập đôi theo yêu cầu bài tập.- Khuyến khích HS tìm được càng nhiều câu chuyển đổi càng tốt.**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.**HS thảo luận.**Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**- HS trình bày kết quả thảo luận.- HS bổ sung.**Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**- GV chốt kiến thức.**Bài tập 4:****Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**- GV cho HS đọc đoạn văn và xác định câu khẳng định, câu phủ định và điền vào bảng.- GV gợi mở để HS nêu được một số tác dụng của câu khẳng định, câu phủ định trong đoạn văn tren.**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.**- HS làm việc cá nhân trả lời ý a.- HS thảo luận cặp đôi nêu tác dụng.**Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**- HS trình bày kết quả.- HS bổ sung.**Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**- GV chốt kiến thức. | **Bài tập 3**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu văn** | **Kiểu câu** | **Dấu hiệu** |
| Nam đang đọc truyện lịch sử đấy à?  | Câu hỏi | Từ nghi vấn (à), kết thúc dấu chấm hỏi, nội dung hỏi. |
| Ồ, Nam chăm đọc truyện lịch sử quá! | Câu cảm | Từ biểu cảm (ồ, quá), kết thúc dấu chấm than, nội dng biểu cảm. |
| Nam hãy đọc truyện lịch sử đi! | Câu cầu khiến | Từ cầu khiến (hãy, đi), kết thúc dấu chấm than, nội dung cầu khiến. |

**Bài tập 4**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Kiểu câu** | **Câu văn** | **Dấu hiệu nhận biết** |
| Câu khẳng định | Khi quân…cũng chạy nốt | - Khẳng định các hành động trạng thái, tính chất, đối tượng, sự việc… trong câu.- Không có sự xuất hiện của các từ ngữ phủ định. |
| Câu phủ định | Vua Quang Trung…**không** tên nào trốn thoát.Bởi vây, **không hề**…có ai chạy…**không biết** gì cả. | - Phủ nhận các hành động trạng thái, tính chất, đối tượng, sự việc… trong câu.- Sử dụng các từu ngữ phủ định như: không, không hề, không biết. |

- Sự kết hợp đan xen các câu khằng định và phủ định trong đoạn văn tường thuật diễn biến trận đánh có tác dụng làm cho việc miêu tả, tái hiện các sự kiện lịch sử được rõ rang, chính xác. |

**HĐ 4: Vận dụng**

**a. Mục tiêu:**

- Vận dụng kiến thức để đặt câu khẳng định và phủ định.

**b. Nội dung:**

- GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu của bài tập 5.

- HS trả lời suy nghĩ và trả lời nhanh.

**c. Sản phẩm:**

- Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

GV cho HS đọc yêu cầu bài tập 5.

GV khuyến khích HS đặt câu nhanh và lưu ý một số từ ngữ/ cấu trúc thường dùng trong câu khẳng định và câu phủ định.

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.**

- HS trả lời suy nghĩ và trả lời nhanh.

**Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**

- HS nói to suy nghĩ của mình.

- HS bổ sung, nhận xét.

Sản phẩm dự kiến: Câu khắng định: Vua Quang Trung biết chắc chắn quân ta sẽ thắng.

Câu phủ định: Quân Thanh không chống cự được trước đòn tấn công của quân ta.

**Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**

- GV chốt kiến thức.